

Bản án số: **261/2025/HS-PT**
Ngày: 16/5/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**
 ông **Nguyễn Cường**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Chiến**, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 177/2025/TLPT-HS ngày 18 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo **Tạ Thị T** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2025/HS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Bị cáo có kháng cáo:

Tạ Thị T, sinh ngày 10/9/1986 tại **Đ, Quảng Nam**; nơi thường trú: **Bon B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông**; nơi ở hiện tại: **làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: lao động tự do; cha: **Tạ Trà** (đã chết); mẹ: **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1964; chồng: **Trần Kim Đ**, sinh năm 1985; bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 26/9/2023 đến nay; hiện đang bị tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh G; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: ông Trần Văn G, Luật sư của Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh G;

Địa chỉ: D L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Đinh Tuấn A, sinh năm 1982; địa chỉ: I V, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. Ông Huỳnh Vũ N, sinh năm 1995; địa chỉ: A L, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. Ông Hà Đăng T1, sinh năm 1969 và bà Đào Thị Thanh Đ1, sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai; đều có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: bà Phạm Nữ Thu T2, sinh năm 1980;

Địa chỉ: A H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2018, Tạ Thị T cùng chồng là anh Trần Kim Đ chuyển đến tạm trú tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Trong cuộc sống hàng ngày, ngoài công việc làm nông cùng với chồng, Tạ Thị T còn làm thêm công việc thuê đất để cho người khác thuê lại và thuê đất để đầu tư trồng cây nông nghiệp ngắn ngày. Để có vốn đầu tư làm ăn Tạ Thị T đã đặt vấn đề vay mượn tiền của nhiều cá nhân trong đó có chị Phạm Nữ Thu T2, ông Hà Đăng T1. Tuy nhiên, quá trình đầu tư thuê đất trồng khoai lang và trồng ngô sinh khối bị thua lỗ dẫn đến Tha mất khả năng trả nợ. Từ ngày 14/12/2022 đến ngày 30/3/2023, do cần tiền để trả nợ các khoản vay trước đó và để có tiền tiêu xài cá nhân, Tạ Thị T đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối không có thật như: Tha có đất cho thuê, cần người góp tiền để đầu tư thuê đất, mua điều non, vay tiền để cho người khác vay lại, cần tiền để đặt cọc mua đất và thuê đất trồng khoai lang, để huy động vay tiền của các cá nhân khác. Tin tưởng vào thông tin mà T đưa ra là thật nên các cá nhân gồm ông Đinh Tuấn A, anh Huỳnh Vũ N và vợ chồng ông Hà Đăng T1 bà Đào Thị Thanh Đ1 đã cho Tạ Thị T vay tổng số tiền 6.527.500.000 đồng. Tạ Thị T đã chiếm đoạt toàn bộ dùng trả nợ và tiêu xài cá nhân hết, không có khả năng thanh toán cho các bị hại nên những người này đã làm đơn tố giác hành vi phạm tội của T. Cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt số tiền 4.730.000.000 đồng của vợ chồng ông Hà Đăng T1 và bà Đào Thị Thanh Đ1:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước, giữa **Tạ Thị T** và vợ chồng ông **Hà Đăng T1**, bà **Đào Thị Thanh Đ1** đã nhiều lần góp tiền đầu tư làm ăn chung cùng với nhau. Quá trình đầu tư, **T** đều thanh toán dứt điểm tiền gốc và lãi suất cho vợ chồng ông **T1** theo đúng thỏa thuận. Có được lòng tin từ vợ chồng ông **T1** bà **Đ1** nên từ ngày 14/12/2022 đến ngày 16/01/2023, **Tạ Thị T** nhiều lần đưa ra các thông tin gian dối như cần tiền để đặt cọc mua đất, thuê đất trồng khoai lang làm cho ông **T1** bà **Đ1** tin tưởng nhiều lần chuyển tiền cho **T** và bị **Tha** chiếm đoạt tổng số tiền 4.730.000.000 đồng, cụ thể:

- **Lần thứ nhất:** Ngày 14/12/2022, do biết vợ chồng ông **T1** có nhu cầu mua đất rẫy rồi tìm người bán lại để kiếm lời nên **Tạ Thị T** liên hệ với vợ chồng ông **T1** và đưa ra thông tin về việc đã đến gặp ông **Phạm Văn T3** (chủ **nhà hàng Minh Tuấn thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**) hỏi mua lô đất ở **huyện I** của ông **T3**. Mặc dù, lúc này không biết ông **T3** muốn bán đất với giá bao nhiêu nhưng **T** vẫn đưa ra thông tin ông **T3** đã đồng ý bán đất với giá 4.600.000.000 đồng và đặt vấn đề vay của vợ chồng ông **T1** số tiền 500.000.000 đồng để đặt cọc mua lô đất trên rồi tìm người bán lại, lợi nhuận thì chia đôi và hẹn đến ngày 04/01/2023 sẽ trả lại tiền gốc, lãi suất thỏa thuận là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật nên bà **Đào Thị Thanh Đ1** đã sử dụng tài khoản **ngân hàng B2** số 62110000771384 của ông **Hà Đăng T1** chuyển số tiền 500.000.000 đồng đến tài khoản số 62110001052912 của **Tha**. Số tiền 500.000.000 đồng này, **T** đã chiếm đoạt và sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

- **Lần thứ hai:** Ngày 19/12/2022, **Tạ Thị T** tiếp tục đưa ra thông tin gian dối với vợ chồng ông **T1** về việc cần vay tiền để thu mua khoai lang đám (mua khoai non chưa thu hoạch) sau đó bán lại kiếm lời chia đôi và hẹn đến ngày 19/01/2023 sẽ trả lại tiền gốc. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật, ngày 20/12/2022, bà **Đào Thị Thanh Đ1** đã sử dụng tài khoản số 62110000771384 chuyển đến tài khoản số 62110001052912 của **Tạ Thị T** số tiền 350.000.000 đồng. Đồng thời, cũng trong ngày 20/12/2022, **T** tiếp tục đưa ra thông tin gian dối với vợ chồng ông **T1** về việc cần vay tiền để đặt cọc mua đất tại **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** để bán lại kiếm lời chia đôi làm cho vợ chồng ông **T1** tin là thật và đã đưa 550.000.000 đồng tiền mặt cho **T**. Tổng cộng, vợ chồng ông **T1** đã đưa cho **T** số tiền 900.000.000 đồng và bị **T** chiếm đoạt. Trong đó, số tiền mặt 550.000.000 đồng **T** sử dụng để trả nợ cho người khác (**T** khai do thời gian đã lâu nên không nhớ đưa cho ai), còn lại số tiền 350.000.000 đồng tiền chuyển khoản **Tha** sử dụng trả nợ cho người khác hết.

- **Lần thứ ba:** Ngày 24/12/2022, **Tạ Thị T** đưa ra thông tin gian dối với vợ chồng ông **T1** về việc cần vay tiền để đầu tư thuê đất trồng khoai lang, số tiền lời thu được sẽ chia đôi. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật nên bà **Đào Thị Thanh Đ1** đã sử dụng tài khoản số 62110000771384 chuyển đến tài khoản 62110001052912 của **Tạ Thị T**

số tiền 250.000.000 đồng. Ngày 25/12/2022, bà **Đ1** tiếp tục chuyển đến tài khoản của **Tạ Thị T** số tiền 450.000.000 đồng để cho **T** vay thêm. Tổng cộng vợ chồng ông **T1** cho **T** vay tổng số tiền **700.000.000** đồng. Tha hứa hẹn đến ngày 24/01/2023 sẽ trả lại tiền cho vợ chồng ông **T1** nhưng thực chất **T** đã chiếm đoạt và sử dụng vào việc trả nợ cho người khác hết.

- **Lần thứ tư:** Ngày 30/12/2022, **Tạ Thị T** đưa ra thông tin gian dối với vợ chồng ông **T1** về việc cần vay tiền để đặt cọc mua đất tại khu vực ba con bò đá thuộc **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** để bán lại kiếm lời chia đôi. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật nên bà **Đào Thị Thanh Đ1** đã sử dụng tài khoản số 62110000771384 chuyển số tiền 700.000.000 đồng đến tài khoản 62110001052912 của **Tạ Thị T**. Số tiền này **T** đã chiếm đoạt của vợ chồng ông **T1** và sử dụng trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân hết.

- **Lần thứ năm:** Ngày 01/01/2023, **Tạ Thị T** đưa ra thông tin gian dối với vợ chồng ông **T1** về việc cần vay tiền để đầu tư thuê đất trồng khoai lang, số tiền lợi nhuận kiếm được sẽ chia đôi. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật nên ngày 02/01/2023, bà **Đào Thị Thanh Đ1** đã sử dụng tài khoản số 62110000771384 chuyển số tiền 200.000.000 đồng đến tài khoản 62110001052912 của **Tạ Thị T**. **T** đã chiếm đoạt số tiền này và chuyển toàn bộ đến tài khoản **B2** số 62110000639747 của **Vũ Thị Bích T4** để trả nợ cho bà **Phạm Nữ Thu T2**.

- **Lần thứ sáu:** Ngày 06/01/2023, **Tạ Thị T** đưa ra thông tin gian dối với vợ chồng ông **T1** về việc cần vay tiền để đặt cọc thêm vào lô đất ở **xã I, I**. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật nên bà **Đào Thị Thanh Đ1** đã sử dụng tài khoản số 62110000771384 chuyển chuyển số tiền 870.000.000 đồng đến tài khoản 62110001052912 của **Tạ Thị T**. Số tiền này **T** đã chiếm đoạt của vợ chồng ông **T1** và sử dụng trả nợ cho người khác hết.

- **Lần thứ bảy:** Ngày 07/01/2023, **Tạ Thị T** tiếp tục đưa ra thông tin gian dối với vợ chồng ông **T1** về việc cần vay số tiền 240.000.000 đồng để đầu tư thuê đất trồng khoai lang, kiếm lời chia đôi. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật vợ chồng ông **T1** đồng ý nhưng chỉ cho **T** vay với số tiền 220.000.000 đồng. Sau đó, bà **Đào Thị Thanh Đ1** đã sử dụng tài khoản số 62110000771384 chuyển số tiền 220.000.000 đồng đến tài khoản 62110001052912 của **Tạ Thị T**. Số tiền này **T** đã chiếm đoạt của vợ chồng ông **T1** và sử dụng trả nợ cho người khác.

- **Lần thứ tám:** Ngày 16/01/2023, **Tạ Thị T** tiếp tục đưa ra thông tin với vợ chồng ông **T1** về việc cần vay tiền để đặt cọc thêm vào mua đất tại khu ba con bò đá thuộc **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** nếu không sẽ mất tiền cọc trước đó. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật nên bà **Đào Thị Thanh Đ1** đã sử dụng tài khoản số 62110000771384 chuyển số tiền 640.000.000 đồng đến tài khoản 62110001052912 của **Tạ Thị T**. Số tiền này, **T** đã chiếm đoạt và sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân:

Tổng cộng, số tiền **Tạ Thị T** chiếm đoạt của vợ chồng ông **Hà Đăng T1**, bà **Đào Thị Thanh Đ1** **4.730.000.000** đồng, đã trả 1.887.591.000 đồng, còn lại 2.842.409.000 đồng chưa trả.

2. Hành vi chiếm đoạt số tiền 1.147.500.000 đồng của anh **Đình Tuấn A:**

Do có nhu cầu cần thuê đất để trồng cây hoa màu ngắn ngày nên khoảng tháng 02/2023, anh **Đình Tuấn A** có nhờ vợ chồng anh **Nguyễn Hùng M** và chị **Cao Thị T5** tìm thuê đất. Thông qua mối quan hệ xã hội, chị **T5** anh **M** nghe được thông tin Tha có đất cho thuê nên đến liên hệ đặt vấn đề thuê đất của Tha giúp cho anh **Tuấn A**. Lúc này, **T** đưa ra thông tin gian dối về việc bản thân Tha đang thuê được 01 lô đất có diện tích 45 ha của **Đội 14 Công ty G1** thuộc **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** và đồng ý cho thuê lại với giá 25.500.000 đồng/01ha/năm. Đồng thời, nhằm củng cố thêm sự tin tưởng của vợ chồng chị **T5** anh **M** thì **T** còn đưa ra 01 tờ giấy biên nhận tiền mặt (do Tha tự lập ra) có nội dung ông **Lương Đình H** là Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Kinh doanh của **Công ty G1** có nhận của **T** số tiền 980.000.000 đồng để đặt cọc thuê đất **đội 12, 14 Công ty G1**. Tin tưởng thông tin do **T** đưa ra là thật, vợ chồng anh **M** chị **T5** đã nói lại cho anh **Đình Tuấn A** biết và anh **Tuấn A** đồng ý thuê đất theo thông tin như **T** đưa ra. **Anh Tuấn A1** đã 04 lần chuyển tiền cho **Tạ Thị T** với tổng số tiền 1.147.500.000 đồng để thuê đất. Tha chiếm đoạt toàn bộ số tiền này của anh **Tuấn A1** và sử dụng vào mục đích trả nợ, tiêu xài cá nhân hết, cụ thể:

- **Lần thứ nhất:** Vào ngày 17/02/2023, **T** nói với vợ chồng **Cao Thị T5** và **Nguyễn Hùng M** về việc muốn thuê đất thì phải đặt cọc để giữ đất. Tin tưởng thông tin Tha có đất cho thuê là thật nên vợ chồng chị **T5** anh **M** đã nói lại cho anh **Đình Tuấn A** biết và anh **Tuấn A** đã sử dụng tài khoản **ngân hàng A2** số 5004205197551 chuyển số tiền 200.000.000 đồng đến tài khoản **ngân hàng B2** số 62110001126835 của **Cao Thị T5** với mục đích nhờ **T5** chuyển tiền giúp cho **T** để đặt cọc thuê đất. Ngày 18/02/2023, vợ chồng chị **T5** anh **M** đi cùng với anh **Nguyễn Tấn D** (là em ruột của anh **M** và là người được anh **Đình Tuấn A** nhờ đứng ra ký hợp đồng đặt cọc vì hợp tuổi) đến nhà bà **Tạ Thị T** để đặt cọc thuê đất. Tại nhà của **T**, vợ chồng chị **T5** anh **M** yêu cầu vợ chồng **T** phải ký tên vào hợp đồng đặt cọc nên **T** đã gọi anh **Trần Kim Đ** (chồng của **T**) đang làm vườn vào trong nhà rồi nói với anh **Đ** về việc **T** đã thuê được lô đất của **Công ty G1** và cho thuê lại và nhờ anh **Đ** ký vào hợp đồng đặt cọc được đánh máy sẵn với nội dung: Vào ngày 18/02/2023 bên B (ông **Nguyễn Tấn D**) đặt cọc cho bên A (ông **Trần Kim Đ**) số tiền 200.000.000 đồng để thuê lô đất diện tích trên 40 ha thuộc **đội 14 Công ty G1** tại **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**, đến ngày 10/4/2023, ông **Đ** có trách nhiệm đưa ông **D** vào làm hợp đồng trực tiếp với công ty. Sau đó, chị **T5** sử dụng số tài khoản 62110001126835 của mình chuyển số tiền 100.000.000 đồng đến tài khoản **ngân hàng A2** số 5300205601366 của **Trần Kim Đ** và chuyển 100.000.000 đồng đến tài khoản **ngân hàng B2** của Tha để đặt cọc thuê đất. Sau khi nhận được tiền đặt cọc thuê đất 200.000.000 đồng nêu trên, **T** sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân

- **Lần thứ hai:** Ngày 03/3/2023, **T** yêu cầu phải đặt cọc thêm vào lô đất trên để giữ đất không để người khác đặt cọc cao hơn. Do sợ không thuê được đất nên anh **Đình Tuấn A** tiếp tục dùng tài khoản số 5004205197551 chuyển đến tài khoản số 62110001126835 của **Cao Thị T5** số tiền 100.000.000 đồng để nhờ **T5** chuyển tiền đặt cọc lô đất 45ha như trên cho **T**. Sau đó, **T5** tiếp tục chuyển **100.000.000** đồng này đến tài khoản số 62110001052912 của **Tha**. Số tiền 100.000.000 đồng mà anh **Tuấn A** đặt cọc thêm thì **T** đã chiếm đoạt và sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

- **Lần thứ ba:** Ngày 17/3/2023, **Tha** tiếp tục yêu cầu cọc thêm số tiền 350.000.000 đồng để ngày 18/3/2023 làm hợp đồng. Anh **Đình Tuấn A** dùng tài khoản số 5004205197551 chuyển đến tài khoản số 62110001126835 của **Cao Thị T5** số tiền 350.000.000 đồng này để nhờ **T5** chuyển tiền cho **T**. **T5** tiếp tục chuyển số tiền 350.000.000 đồng đến tài khoản số 62110001052912 của **Tha**. Đến ngày 18/3/2023, do không có hợp đồng thuê đất đưa cho anh **Đình Tuấn A** nên **Tạ Thị T** đã tự soạn và tự ký vào giấy biên nhận tiền mặt nội dung thể hiện ông **Lương Đình H** (trú tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) là Trưởng phòng Kế hoạch - Kinh doanh của **Công ty G1** có nhận đặt cọc số tiền 980.000.000 đồng của **T** để thuê lô đất trên. Sau đó, **Tha** chụp ảnh giấy biên nhận đó gửi qua cho vợ chồng anh **M** nhằm mục đích cho anh **M** tin tưởng và nói với anh **Tuấn A** là **T** đã đặt cọc được lô đất để anh **Tuấn A** yên tâm và kéo dài thời gian. Số tiền 350.000.000 đồng mà anh **Tuấn A** đặt cọc thêm thì **T** đã chiếm đoạt và sử dụng trả nợ cho người khác.

- **Lần thứ tư:** Ngày 30/3/2023, **T** yêu cầu chuyển hết số tiền còn lại để sáng hôm sau làm hợp đồng. Lúc này, anh **Đình Tuấn A** cùng với vợ chồng chị **T5** anh **M** và anh **Vũ Ngọc H1** trực tiếp đến nhà **T**. Tại đây, **T** đưa ra thông tin ngày hôm sau **T** sẽ đến **Công ty G1** lấy hợp đồng về cho anh **Tuấn A** nên phải chuyển hết số tiền thuê lô đất trên cho **T**. Anh **Đình Tuấn A** tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật nên đã dùng tài khoản số 5004205197551 chuyển số tiền 497.500.000 đồng vào tài khoản của **Tạ Thị T** và bị **T** chiếm đoạt và trả nợ cho người khác.

Tổng số tiền **Tạ Thị T** chiếm đoạt của **Đình Tuấn A** là **1.147.500.000 đồng**, **T** chưa trả cho bị hại **Đình Tuấn A**.

3. Hành vi chiếm đoạt số tiền 650.000.000 đồng của anh Huỳnh Võ N:

Anh **Huỳnh Võ N** và **Tạ Thị T** có mối quan hệ quen biết thông qua việc cùng nhau góp tiền thuê đất rồi cho người khác thuê lại để hưởng chênh lệch. Ban đầu, khi góp tiền làm ăn chung, **T** đều thanh toán lại cho anh **N** tiền gốc và tiền lời theo đúng thỏa thuận làm anh **N** tin tưởng. Sau khi có được lòng tin của anh **N**, trong khoảng thời gian 13/3/2023 đến 30/3/2023, **Tạ Thị T** tiếp tục đưa ra thông tin gian dối về việc cần tiền để góp vốn thuê đất, mua hạt điều non và vay tiền để cho người khác vay nhằm hưởng lãi chênh lệch để đặt vấn đề vay tiền của anh **N**. Tin tưởng những thông tin **Tạ Thị T** đưa ra là thật anh **N** đã chuyển tiền cho **T** và bị **T** chiếm đoạt số tiền **650.000.000 đồng**, cụ thể:

- **Lần thứ nhất:** Ngày 13/3/2023, **Tạ Thị T** đưa ra thông tin với anh **N** rằng có người cần bán hạt điều non tại **xã I** và rủ **N** góp mỗi người 100.000.000 đồng để mua chung, anh **N** đồng ý. Cũng trong ngày này, **T** rủ anh **N** góp mỗi người 100.000.000 đồng để thuê thửa đất tại **huyện Đ** và cho người khác thuê lại kiếm lời, anh **N** đồng ý. Sau đó, anh **N** đã nhờ chị **Đoàn Ngọc T6** chuyển khoản từ tài khoản **ngân hàng T9** số 19035328026014 của chị **T6** đến tài khoản **ngân hàng B2** số 62110001052912 của **Tha** số tiền 200.000.000 đồng (trong đó có 100.000.000 đồng góp tiền mua điều, 100.000.000 đồng là tiền góp thuê đất chung).

Khoảng một tuần sau, **T** thông báo lại cho anh **N** biết thửa đất mà anh **N** và **T** góp tiền mua chung đã có người thuê lại, đồng thời **T** đã trả cho anh **N** số tiền 180.000.000 đồng (gồm 100.000.000 đồng tiền gốc và 80.000.000 đồng tiền lời). Còn số tiền 100.000.000 đồng mà anh **N** góp tiền để thu mua điều non thì **T** đã chiếm đoạt và sử dụng để trả nợ cho người khác.

- **Lần thứ hai:** Ngày 14/3/2023, **Tạ Thị T** đưa ra thông tin gian dối về việc đã tìm thuê được lô đất diện tích 44 ha tại **huyện M** với giá 25.000.000 đồng/01 ha/năm và cũng đã tìm được người thuê lại với giá 27.000.000 đồng/01 ha/năm, chủ đất yêu cầu đặt cọc 400.000.000 đồng nhưng **T** không đủ tiền nên rủ **N** góp số tiền 200.000.000 đồng để đặt cọc lô đất trên, lợi nhuận thu được sẽ chia đôi. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật nên anh **N** đã sử dụng tài khoản số 19035328026014 của chị **Đoàn Ngọc T6** chuyển đến tài khoản **ngân hàng B2** số 62110001052912 của **Tha** số tiền **200.000.000** đồng. **Tha** hứa hẹn đến ngày 08/4/2023 sẽ trả lại cả gốc và lời nhưng thực chất **T** đã chiếm đoạt số tiền này và sử dụng trả nợ cho người khác.

- **Lần thứ ba:** Ngày 21/3/2023, **Tạ Thị T** đưa ra thông tin gian dối về việc đã tìm thuê được lô đất có diện tích 60 ha ở **xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai** với giá 25.000.000 đồng/01 ha/năm và cũng đã tìm được người thuê lại với giá 27.000.000 đồng/01 ha/năm, chủ đất yêu cầu đặt cọc số tiền 400.000.000 đồng và **T** rủ anh **N** góp số tiền 200.000.000 đồng để làm chung. Tin tưởng thông tin **T** đưa ra là thật nên anh **N** đã sử dụng tài khoản **Ngân hàng TMCP H3 (M1)** số 4000101080967 của chị **Đoàn Ngọc T6** chuyển đến tài khoản **BIDV** số 62110001052912 của **Tha** 02 lần, mỗi lần 100.000.000 đồng (tổng cộng **200.000.000** đồng). **Tha** hứa hẹn trong vòng 20 ngày sẽ rút vốn và tiền lời về để trả cho anh **N**. Sau thời gian chờ, anh **N** có hỏi thì **T** nói đang chờ khách ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ra xem. Lúc này, anh **N** cũng dẫn khách đến vị trí đất mà trước đó **T** đưa ra thông tin thuê đất thì phát hiện lô đất có diện tích 60 ha mà **T** nói trên không có ai cho thuê. Lúc này, anh **N** yêu cầu **T** trả lại tiền thì **T** đã đến gặp ông **Trần T7** (tên gọi khác là **H2**) để nhờ ông **T7** nếu **N** điện thoại liên hệ thì **T7** nói bản thân là chủ lô đất diện tích 60 ha và đã nhận cọc 400.000.000 đồng từ **Tha** để cho anh **N** tin tưởng nhằm kéo dài thời gian trả nợ. Sau đó, trong lúc anh **N** gặp **T** tại **P** thì **T** đã sử dụng điện thoại liên hệ với ông **T7** để anh **N** nói chuyện qua điện thoại với ông **T7**, lúc này ông **T7** có nói với anh **N** về việc bản thân là chủ lô đất diện tích 60 ha và có nhận cọc của **T** số tiền 400.000.000 đồng như **T** đã nhờ trước đó. Sau khi **T** về, ông **N** tiếp tục sử dụng điện thoại của mình liên

hệ với ông T7 để làm rõ thì ông T7 đã nói cho N biết nội dung mà ông T7 nói trước đó là do T nhờ ông T7 nhằm mục đích kéo dài thời gian trả nợ. Số tiền 200.000.000 đồng mà anh N đã chuyển, T đã chiếm đoạt và sử dụng trả nợ cho người khác.

- **Lần thứ tư:** Ngày 23/3/2023, Tạ Thị T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối cần vay số tiền 150.000.000 đồng để cho người khác vay lại, thời gian vay trong vòng 15 ngày, lãi suất T đưa ra với anh N là 1.500.000 đồng/ngày. Tin tưởng thông tin T đưa ra là thật nên anh N đã đồng ý cho T vay số tiền trên. N đưa trực tiếp 80.000.000 đồng tiền mặt cho T và sử dụng tài khoản số 4000101080967 của Đoàn Ngọc T6 chuyển số tiền 70.000.000 đồng còn lại vào tài khoản của T. Số tiền 150.000.000 đồng này T đã chiếm đoạt và sử dụng để trả nợ cho người khác.

Tổng số T chiếm đoạt của anh Huỳnh Vũ N 650.000.000 đồng, đã trả lại 9.000.000 đồng, số còn lại 641.000.000 đồng T chưa trả.

- **Vật chứng:** Anh Đinh Tuấn A giao nộp 01 giấy nhận tiền ngày 30/3/2023 và 01 giấy viết tay ngày 09/5/2023; chị Cao Thị T5 giao nộp 01 hợp đồng nhận cọc ngày 18/02/2023; anh Huỳnh Vũ N giao nộp 01 giấy mượn tiền ngày 04/4/2023; ông Hà Đăng T1 giao nộp 08 giấy vay tiền đề ngày 14/12/2022, 19/12/2022, 24/12/2022, 30/12/2022, 02/01/2023, 06/01/2023, 07/01/2023 và 16/01/2023.

Tại Kết luận giám định số 723/KL-KTHS ngày 25/8/2023 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận: Chữ ký, chữ viết trên các mẫu giám định (giấy nhận tiền đề ngày 30/3/2023, giấy mượn tiền đề ngày 04/4/2023 và giấy cam kết đề ngày 09/5/2023 [trừ chữ viết nội dung “người giao tiền”; chữ ký, chữ viết họ tên “Đinh Tuấn A” dưới mục “người giao tiền”; chữ viết nội dung “Người Chứng Kiến.” và chữ ký, chữ viết dưới mục “Người Chứng Kiến.”, chữ ký, chữ viết họ tên “Vũ Ngọc H1.”, chữ viết nội dung “người cho mượn”; chữ ký, chữ viết họ tên “Huỳnh Vũ nhân” dưới mục “người cho mượn” so với chữ viết của Tạ Thị T là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Kết luận giám định số 823/KL-KTHS ngày 26/9/2023 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận:

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Đào Thị Thanh Đ1” và “Hà Đăng T1” trên 08 giấy vay tiền đề ngày 14/12/2022, 19/12/2022, 24/12/2022, 30/12/2022, 02/01/2023, 06/01/2023, 07/01/2023 và 16/01/2023 so với chữ viết của Đào Thị Thanh Đ1 và Hà Đăng T8 do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ viết, chữ ký tại mặt trước trên 08 giấy vay tiền đề ngày 14/12/2022, 19/12/2022, 24/12/2022, 30/12/2022, 02/01/2023, 06/01/2023, 07/01/2023 và 16/01/2023 [trừ chữ ký, chữ viết họ tên “Đào Thị Thanh Đ1”, “Hà Đăng T1” dưới mục “NGƯỜI CHO VAY”, “NGƯỜI CHO MƯỢN” trên các mẫu cần giám định; chữ viết nội dung “62110001052912 tạ thị thà” và “(Năm trăm Năm Mươi triệu)” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2] so với chữ viết, chữ ký của Tạ Thị T do cùng một người viết và ký ra.

Về dân sự: Bị cáo **Tạ Thị T** đã trả cho anh **Huỳnh Vũ N** số tiền 9.000.000 đồng và trả cho vợ chồng ông **Hà Đăng T1** số tiền 1.887.591.000 đồng. Anh **N** yêu cầu bị cáo **T** phải bồi thường số tiền 641.000.000 đồng, vợ chồng ông **T1** yêu cầu bị cáo **T** phải bồi thường số tiền 2.842.409.000 đồng và anh **Đình Tuấn A** yêu cầu bị cáo **T** phải bồi thường số tiền 1.147.500.000 đồng. Hiện bị cáo chưa bồi thường số tiền còn lại cho các bị hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2025/HS-ST ngày 11/3/2025 của Tòa án nhân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự:

- Tuyên bố bị cáo **Tạ Thị T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Xử phạt bị cáo **Tạ Thị T 15 (Mười lăm)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/9/2023.

2. Về biện pháp tư pháp: căn cứ Điều 46 và Điều 47 Bộ luật Hình sự;

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47 và khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Truy thu số tiền bị cáo phạm tội mà có dùng chuyển cho người khác để trả lại cho các bị hại như sau:

+ Truy thu của bà **Phạm Nữ Thu T2** số tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) để trả lại cho vợ chồng bị hại ông **Hà Đăng T1**, bà **Đào Thị Thanh Đ1**;

+ Truy thu của bà **Phạm Nữ Thu T2** số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) để trả lại cho bị hại anh **Huỳnh Vũ N**;

+ Truy thu của bà **Phạm Nữ Thu T2** số tiền 497.500.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) để trả lại cho bị hại anh **Đình Tuấn A**.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng, án phí; quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/03/2025, bị cáo **Tạ Thị T** có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 25/03/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Nữ Thu T2** kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không truy thu số tiền mà bị cáo **T** đã trả cho **B1**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Tạ Thị T** tự nguyện rút kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ việc xét xử đối với kháng cáo của bị cáo **Tạ Thị T**. Đối với kháng cáo của người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên biện pháp tư pháp đối với bà **Phạm Nữ Thu T2** như quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo **Tạ Thị T** có đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2025/HS-ST ngày 11/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Nữ Thu T2** có đơn kháng cáo đề nghị không truy thu số tiền bị cáo trả cho **B1** để trả cho các bị hại như bản án sơ thẩm đã tuyên; Đơn kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Nữ Thu T2** vắng mặt và xin hoãn phiên tòa với lý do bà bận việc gia đình, phải về quê giải quyết. Xét thấy, lý do bà **T2** vắng mặt tại phiên tòa không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà **Phạm Nữ Thu T2**;

Bị cáo **Tạ Thị T** tự nguyện rút kháng cáo, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348, điểm d khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo **Tạ Thị T**, Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo về phần trách nhiệm hình sự.

[2]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Nữ Thu T2, Hội đồng xét xử thấy rằng:**

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo **Tạ Thị T** thừa nhận trong tổng số tiền 4.730.000.000đ bị cáo chiếm đoạt của vợ chồng ông **Hà Đăng T1**, bà **Đào Thị Thanh Đ1** thì bị cáo chuyển vào số tài khoản cá nhân bà **Vũ Thị Bích T4** số tiền 450.000.000đ để trả nợ cho bà **Phạm Nữ Thu T2**; trong số tiền 1.147.500.000đ bị cáo chiếm đoạt của ông **Đinh Tuấn A** thì bị cáo chuyển vào số tài khoản cá nhân bà **Vũ Thị Bích T4** số tiền 497.500.000đ để trả nợ cho bà **Phạm Nữ Thu T2**; và trong số tiền 650.000.000đ bị cáo chiếm đoạt của anh **Huỳnh Vũ N** thì bị cáo chuyển vào số tài khoản cá nhân bà **Vũ Thị Bích T4** số tiền 400.000.000đ để trả nợ cho cho bà **Phạm Nữ Thu T2**.

Bà **Phạm Nữ Thu T2** và bà **Vũ Thị Bích T4** đều thừa nhận **Tạ Thị T** đã chuyển số tiền nêu trên vào tài khoản số 62110000639747 của bà **T4** để trả nợ cho bà **Phạm Nữ Thu T2**. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bà **T4** và bà **T2**, phù hợp

với các bản sao kê ngân hàng về thời gian, phương thức giao dịch, nội dung giao dịch đối với những lần chuyển tiền lần lượt là 450.000.000đ, 497.500.000đ, và 400.000.000đ nêu trên.

Nguồn gốc khoản tiền bị cáo đã chuyển trả nợ cho bà T2 thông qua tài khoản của bà **Vũ Thị Bích T4** là do bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại mà có. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm truy thu của bà **Phạm Nữ Thu T2** số tiền mà bị cáo đã trả thông qua tài khoản của bà T4 để trả lại cho các bị hại là hoàn toàn phù hợp và đúng quy định tại các Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự. Do đó, kháng cáo của bà **Phạm Nữ Thu T2** về biện pháp tư pháp không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: bị cáo **Tạ Thị T** không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 348, điểm d khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo **Tạ Thị T**. Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2025/HS-ST ngày 11/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo về phần hình phạt.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Nữ Thu T2**. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2025/HS-ST ngày 11/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần biện pháp tư pháp.

2.1. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự;

Truy thu số tiền bị cáo phạm tội mà có dùng chuyển cho người khác để trả lại cho các bị hại như sau:

- Truy thu của bà **Phạm Nữ Thu T2** số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng để trả lại cho vợ chồng bị hại ông **Hà Đăng T1**, bà **Đào Thị Thanh Đ1**;

- Truy thu của bà **Phạm Nữ Thu T2** số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng) đồng để trả lại cho bị hại anh **Huỳnh Vũ N**;

- Truy thu của bà **Phạm Nữ Thu T2** số tiền 497.500.000 (bốn trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng để trả lại cho bị hại anh **Đinh Tuấn A**.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án

Bị cáo **Tạ Thị T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, nghĩa vụ thi hành án và án phí không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Người TGTT có kháng cáo;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên